

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		323,605,908,527	373,552,463,336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,416,746,682	35,397,352,697
1. Tiền	111	V.01	21,416,746,682	35,397,352,697
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.02	166,326,986,582	210,164,837,417
1. Phải thu của khách hàng	131		128,360,103,684	186,308,227,358
2. Trả trước cho người bán	132		29,512,991,909	19,641,799,136
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		10,329,192,455	4,214,810,923
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,875,301,466)	
IV. Hàng tồn kho	140		130,428,324,988	121,979,812,049
1. Hàng tồn kho	141	V.03	130,428,324,988	121,979,812,049
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	5,433,850,275	6,010,461,173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,023,630,282	2,232,506,868
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		9,609,550	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,400,610,443	3,777,954,305
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		70,402,931,450	49,990,301,343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	49,088,628,831	38,128,417,368
1. TSCĐ hữu hình	221		47,443,809,836	36,454,463,725
- Nguyên giá	222		74,538,696,959	59,539,685,789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27,094,887,123)	(23,085,222,064)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	1,644,818,995	1,673,953,643
- Nguyên giá	228		2,150,292,900	2,130,292,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(505,473,905)	(456,339,257)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08		
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	5,250,000,000	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5,250,000,000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,064,302,619	11,861,883,975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	15,451,678,439	11,644,628,990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		612,624,180	217,254,985
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		394,008,839,977	423,542,764,679
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		311,892,335,508	344,987,298,104
I. Nợ ngắn hạn	310		303,700,696,179	337,512,918,476
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	78,087,935,337	61,558,709,652
2. Phải trả cho người bán	312		82,780,815,771	91,768,866,123
3. Người mua trả tiền trước	313		86,404,607,226	143,124,680,537
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	5,444,604,593	11,359,356,509
5. Phải trả người lao động	315		11,816,223,309	8,560,639,692
6. Chi phí phải trả	316	V.13	3,159,230,980	2,292,397,966
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	34,140,055,621	18,620,679,594
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,867,223,342	227,588,403
II. Nợ dài hạn	330		8,191,639,329	7,474,379,628
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	8,173,475,000	7,439,383,080
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		18,164,329	34,996,548
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoan học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.16	81,714,410,526	78,105,355,380
I. Vốn chủ sở hữu	410		81,714,410,526	78,105,355,380
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	57,249,110,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,795,900,000	6,399,766,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,009,192,890	5,546,473,029
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		797,898,484	523,358,103
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,111,419,152	8,386,647,748
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	440	V.17	402,093,943	450,111,195

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng cộng nguồn vốn (450 = 300 + 400 + 440)	450		394,008,839,977	423,542,764,679

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Quảng Nam, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Văn Hoàng

Nguyễn Thanh Hải

Trịnh Văn Thật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.18	190,711,304,646	77,613,709,725	302,702,683,397	171,655,304,387
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		190,711,304,646	77,613,709,725	302,702,683,397	171,655,304,387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	174,831,780,927	66,999,916,051	274,089,236,320	151,260,120,461
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,879,523,719	10,613,793,674	28,613,447,077	20,395,183,926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	155,943,936	88,554,560	231,819,554	116,132,367
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	4,404,508,636	3,200,448,013	7,866,530,485	5,468,631,978
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4,404,508,636	3,200,448,013	7,866,530,485	5,468,631,978
8. Chi phí bán hàng	24		1,835,104,258	279,114,841	2,394,814,753	390,900,458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,271,856,843	4,399,233,499	11,049,358,155	8,432,194,803
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3,523,997,918	2,823,551,881	7,534,563,238	6,219,589,054
11. Thu nhập khác	31		342,949,757	249,455,684	496,898,002	491,427,594
12. Chi phí khác	32		106,499,667	13,297,027	248,217,123	13,372,952
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		236,450,090	236,158,657	248,680,879	478,054,642
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,760,448,008	3,059,710,538	7,783,244,117	6,697,643,696
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	1,265,069,256	777,106,817	2,270,768,284	1,686,590,106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,495,378,752	2,282,603,721	5,512,475,833	5,011,053,590
18. Thu nhập/ (lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	70		-7,419,841	29,411,404	3,606,681	30,714,462

Chi tiêu	Mã	Thuyết	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
19. Thu nhập/ (lỗ) sau thuế của Công ty	80		2,502,798,593	2,253,192,317	5,508,869,152	4,980,339,128
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90		425	563	939	1,245

Quảng Nam, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Văn Hoàng

Nguyễn Thanh Hải

Trịnh Văn Thật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,783,244,117	6,697,643,696
2. Điều chỉnh cho các khoản			13,551,979,885	8,361,132,336
- Khấu hao TSCĐ	02		4,058,799,707	3,030,119,369
- Các khoản dự phòng	03		1,858,469,247	(21,486,644)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(231,819,554)	(116,132,367)
- Chi phí lãi vay	06		7,866,530,485	5,468,631,978
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21,335,224,002	15,058,776,032
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41,934,914,486	(32,356,230,163)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,448,512,939)	(27,975,236,179)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(51,676,260,430)	51,183,316,466
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,598,172,863)	(5,777,413,755)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,866,530,485)	(5,468,631,978)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,034,417,275)	(1,424,750,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,353,755,504)	(6,760,169,577)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15,019,011,170)	(3,022,728,559)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,250,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		231,819,554	116,132,367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,037,191,616)	(2,906,596,192)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3,147,023,500	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		153,742,579,411	150,974,221,408
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(136,479,261,806)	(107,030,886,639)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,000,000,000)	(6,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17,410,341,105	37,943,334,769
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13,980,606,015)	28,276,569,000
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,397,352,697	14,390,965,436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		21,416,746,682	42,667,534,436

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Văn Hoàng

Nguyễn Thanh Hải

Trịnh Văn Thập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II NĂM 2011**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xây lắp Vinaconex 25, thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Vinaconex 25 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27/12/2004.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 159B Trần Quý Cáp - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 60.000.000.000 VND. Tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27/12/004, điều chỉnh lần 6 ngày 25/02/2011 với mã số doanh nghiệp 4000378261, hoạt động của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, thi công các công trình ở ngoài nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Cất dán và hoàn thiện đá;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác, kinh doanh nước sạch;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, lập thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, tư vấn đấu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Buôn bán máy móc, thiết bị xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;

Thông tin về công ty con hợp nhất

Tên công ty : Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị và Đầu tư Xây dựng M.E.I

Địa chỉ trụ sở chính: 630A Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đại lý và kinh doanh xe ô tô, xe tải, romoóc và máy móc thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh sắm lốp và phụ tùng thay thế; Đại lý và kinh doanh máy móc, thiết bị điện dân dụng và công nghiệp, thiết bị điều hòa không khí, thiết bị vệ sinh và vật tư ngành cấp thoát nước, sắt thép, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, xi măng); Cho thuê xe và máy móc thiết bị phục vụ cho xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng, bốc xếp và dịch vụ kho bãi; Đầu tư và kinh doanh nhà, khách sạn; San lấp mặt bằng; Xây dựng giao thông, thủy lợi, dân dụng, công trình điện cấp thoát nước; Đầu và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước; Trang trí nội, ngoại thất; Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản.

Vốn điều lệ của Công ty con là 5 tỷ đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92,7%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 92,7%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của Công ty (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con với công ty mẹ được loại trừ toàn bộ trong khi hợp nhất báo cáo tài chính.

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
◆ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
◆ Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
◆ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
◆ Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao và nhãn hiệu hàng hóa, phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. Tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1,653,031,374	1,127,645,541
Tiền gửi ngân hàng	19,763,715,308	34,269,707,156
Cộng	<u>21,416,746,682</u>	<u>35,397,352,697</u>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động	484,730,128	110,627,801
Phải thu khác	9,844,462,327	4,104,183,122
- Công ty đầu tư và Phát triển Kỳ Hà Chu Lai	1,500,000,000	1,500,000,000
- Nguyễn Đức Đón - Công trình Trường CDYT Quảng Nam	360,000,000	360,000,000
- Nguyễn Thị Mỹ Linh - Dự án cải thiện môi trường đô thị Tam Kỳ	290,000,800	290,000,800
- Công ty CP Vinaconex Quyết Thắng	160,000,000	160,000,000
- Ứng nộp tiền sử dụng đất	3,858,812,955	251,959,610
- Trần Phước Tuấn - Ứng tiền đền bù dự án Điện Nam Điện Ngọc	898,456,200	547,937,100
- Nguyễn Nhất Thống - Ứng tiền đền bù dự án Điện Nam Điện Ngọc	1,970,333,322	994,285,612
- Phải thu khác	806,859,050	
Cộng	<u>10,329,192,455</u>	<u>4,214,810,923</u>

6. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,025,589,870	18,414,627,845
Công cụ, dụng cụ	1,379,361,727	749,653,278
Chi phí SXKD dở dang	120,257,649,530	97,762,855,574
Thành phẩm	2,657,380,930	2,105,390,971
Hàng hóa	108,342,931	2,947,284,381
Cộng	<u>130,428,324,988</u>	<u>121,979,812,049</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	1,551,723,774	1,993,826,226
Chi phí chờ phân bổ khác	471,906,508	238,680,642
Cộng	<u>2,023,630,282</u>	<u>2,232,506,868</u>

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	372,776	
Thuế tài nguyên	9,236,774	
Cộng	<u>9,609,550</u>	

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	2,167,775,791	2,148,090,473
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,232,834,652	1,629,863,832
Cộng	<u>3,400,610,443</u>	<u>3,777,954,305</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật k.trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	15,899,091,868	19,914,768,463	22,501,848,951	1,223,976,507	59,539,685,789
Mua trong kỳ	205,544,761	8,448,003,636	6,170,700,045	174,762,728	14,999,011,170
Đầu tư XDCB HT					
Tặng khác					
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	16,104,636,629	28,362,772,099	28,672,548,996	1,398,739,235	74,538,696,959
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3,592,358,966	10,695,240,635	7,744,189,571	1,053,432,892	23,085,222,064
Tặng trong kỳ	357,638,785	1,601,430,849	1,963,072,513	87,522,912	4,009,665,059
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	3,949,997,751	12,296,671,484	9,707,262,084	1,140,955,804	27,094,887,123
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	12,306,732,902	9,219,527,828	14,757,659,380	170,543,615	36,454,463,725
Số cuối kỳ	12,154,638,878	16,066,100,615	18,965,286,912	257,783,431	47,443,809,836

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Nhãn hiệu Thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	1,404,000,000	226,292,900	500,000,000	2,130,292,900
Mua trong kỳ			20,000,000	20,000,000
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ	1,404,000,000	226,292,900	520,000,000	2,150,292,900
Khấu hao				
Số đầu kỳ		156,339,305	299,999,952	456,339,257
Khấu hao trong kỳ		24,134,652	24,999,996	49,134,648
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ		180,473,957	324,999,948	505,473,905
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1,404,000,000	69,953,595	200,000,048	1,673,953,643
Số cuối kỳ	1,404,000,000	45,818,943	195,000,052	1,644,818,995

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Số dư đầu năm	11,644,628,990	6,517,817,085
Số tăng trong kỳ	10,926,850,246	36,687,202,586
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(5,870,327,674)	(6,975,752,684)
Giảm khác	(1,249,473,123)	-24,584,637,997

Số cuối kỳ	15,451,678,439	11,644,628,990
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	852,302,639	580,281,609
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14,599,375,800	11,064,347,381

13. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	73,082,435,337	57,303,209,652
Vay dài hạn đến hạn trả	5,005,500,000	4,255,500,000
Cộng	78,087,935,337	61,558,709,652

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các khoản vay của Công ty mẹ		
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Quảng Nam	10,808,540,280	20,975,710,737
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	8,510,683,578	3,940,419,557
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Quảng Nam	9,565,200,638	17,733,415,925
- Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Quảng Nam	32,333,517,841	11,693,041,112
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	9,054,493,000	
Các khoản vay của Công ty M.E.I		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2,810,000,000	2,960,622,321
Cộng	73,082,435,337	57,303,209,652

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	4,540,367,073	9,620,585,784
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	872,755,047	1,636,404,038
Thuế thu nhập cá nhân	6,212,722	3,261,813
Thuế tài nguyên		62,359,125
Các loại thuế khác		28,659,751
Các khoản phí, lệ phí	25,269,751	8,085,998
Cộng	5,444,604,593	11,359,356,509

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	196,405,450	90,127,271
Bảo hiểm xã hội	267,013,831	22,539,612
Bảo hiểm y tế	131,831,667	56,305,304
Bảo hiểm thất nghiệp	43,010,356	15,276,366
Thu tiền góp vốn vào dự án đầu tư Điện Nam Điện Ngọc	32,669,307,867	18,245,979,020
Chi phí chưa thanh toán cho các đội thi công văn phòng	505,127,319	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	327,359,131	190,452,021

Cộng

34,140,055,621

18,620,679,594

16. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	8,173,475,000	7,439,383,080
Cộng	8,173,475,000	7,439,383,080

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tur của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tur phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư đầu năm 2010	40,000,000,000	3,900,000,000	4,284,364,729	398,765,995	8,662,955,874
Tăng trong kỳ	17,249,110,000	2,499,766,500	1,262,108,300	124,592,108	11,830,447,748
Giảm trong kỳ					(12,106,755,874)
Số dư 31/12/2010	57,249,110,000	6,399,766,500	5,546,473,029	523,358,103	8,386,647,748
Số dư đầu năm 2011	57,249,110,000	6,399,766,500	5,546,473,029	523,358,103	8,386,647,748
Tăng trong kỳ	2,750,890,000	396,133,500	2,462,719,861	274,540,381	5,508,869,152
Giảm trong kỳ					(7,784,097,748)
Số dư 30/06/2010	60,000,000,000	6,795,900,000	8,009,192,890	797,898,484	6,111,419,152

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư trên BCTC của công ty mẹ, công ty con	65,000,000,000	62,249,110,000
Vốn Công ty mẹ đầu tư vào công ty con M.E.I	4,635,000,000	4,635,000,000
Vốn của các cổ đông thiểu số	365,000,000	365,000,000
Cộng	60,000,000,000	57,249,110,000

c. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	5,724,911
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	5,724,911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 VND	10.000 VND

18. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của cổ đông	365,000,000	365,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	28,401,410	8,923,052
Quỹ dự phòng Tài chính	5,085,852	911,918
Lợi nhuận chưa phân phối từ kết quả kinh doanh	3,606,681	75,276,225
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối năm	402,093,943	450,111,195

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2011 VND	Quý II/2010 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	151,223,892,138	70,737,086,128
Doanh thu bất động sản	27,259,712,317	
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	12,227,700,191	6,876,623,597
Cộng	<u>190,711,304,646</u>	<u>77,613,709,725</u>

20. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2011 VND	Quý II/2010 VND
Giá vốn các hoạt động xây lắp	147,310,868,337	61,155,575,677
Giá vốn bất động sản	18,802,912,513	
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	8,718,000,077	5,844,340,374
Cộng	<u>174,831,780,927</u>	<u>66,999,916,051</u>

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2011 VND	Quý II/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	140,408,936	31,328,560
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15,535,000	57,226,000
Cộng	<u>155,943,936</u>	<u>88,554,560</u>

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II/2011 VND	Quý II/2010 VND
Lãi tiền vay	4,404,508,636	3,200,448,013
Chiết khấu thanh toán		
Cộng	<u>4,404,508,636</u>	<u>3,200,448,013</u>

23. Thu nhập khác

	Quý II/2011 VND	Quý II/2010 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	
Các khoản thu nhập khác	342,949,757	249,455,684
Cộng	<u>342,949,757</u>	<u>249,455,684</u>

24. Chi phí khác

	Quý II/2011 VND	Quý II/2010 VND
Các khoản chi phí khác	106,499,667	13,297,027
Cộng	<u>106,499,667</u>	<u>13,297,027</u>

25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2011 VND	Quý II/2010 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,760,448,008	3,059,710,538
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	1,299,829,016	48,716,724
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1,299,829,016	48,716,724
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	5,060,277,024	3,108,427,262
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,265,069,256	777,106,817
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,495,378,752	2,282,603,721
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-7,419,841	29,411,404
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2,502,798,593	2,253,192,317

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2011 VND	Quý II/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,495,378,752	2,253,192,317
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	2,495,378,752	2,253,192,317
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,863,984	4,000,000
. Cổ phiếu đầu kỳ: 5.724.911 CP	5,724,911	
. Cổ phiếu phát hành thêm ngày 31/03/2011: 275.089 CP	139,073	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	425	563

Quảng Nam, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Văn Hoàng

Nguyễn Thanh Hải

Trịnh Văn Thật